CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14 tháng 11 năm 2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07 tháng 09 năm 2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: (0274) 3 751 515 Fax: (0274) 3 751 234

Hoạt động chính của Công ty

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	29/04/2016	
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	(Mãn nhiệm từ 06/04/2019)
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	15/04/2018	
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Thành viên	06/04/2019	

Ban Giám đốc Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013

Ban kiểm soát

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	29/04/2016
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016

Kế toán trưởng

Họ và tên	Quốc tịch	Bổ nhiệm từ
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính giữa niên độ này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019
TM BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

PHẠM TUẤN KIỆT

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019
TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

MAI VĂN CHÁNH

Số: 591 /BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs

Phó Tổng Giám đốc

Lưu Vinh Khoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2019-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**270.563.810.102**	**287.668.019.242**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**54.917.559.979**	**81.516.477.105**
1. Tiền	111		41.917.559.979	24.516.477.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	57.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.2.1**	**129.989**	**129.989**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.2.1	129.989	129.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**142.384.775.873**	**122.018.514.062**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	118.327.964.014	95.174.024.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	18.855.200.000	20.146.203.100
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	3.000.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	2.201.611.859	1.698.286.442
IV. Hàng tồn kho	**140**		**68.210.672.312**	**82.733.655.959**
1. Hàng tồn kho	141	6.7	68.210.672.312	82.733.655.959
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.050.671.949**	**1.399.242.127**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	5.050.671.949	1.380.289.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18.952.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**163.375.881.258**	**159.316.875.321**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.179.810.574**	**5.962.321.574**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	6.179.810.574	5.962.321.574
II. Tài sản cố định	**220**		**17.724.596.115**	**16.525.999.425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	11.090.279.290	9.470.985.820
- Nguyên giá	222		45.630.993.899	42.686.725.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.540.714.609)	(33.215.739.898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	6.634.316.825	7.055.013.605
- Nguyên giá	228		11.153.485.700	11.153.485.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.519.168.875)	(4.098.472.095)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.2.2**	**107.190.000.000**	**107.190.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103.000.000.000	103.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.190.000.000	4.190.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.281.474.569**	**29.638.554.322**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	27.911.111.615	25.268.191.368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.12	4.370.362.954	4.370.362.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**433.939.691.360**	**446.984.894.563**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.798.174.404**	**113.977.965.101**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**84.580.081.639**	**107.992.685.719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.13	12.751.740.854	12.881.042.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.14	3.300.759.293	4.186.805.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.15	40.506.227.760	44.574.495.161
4. Phải trả người lao động	314		871.668.000	10.109.208.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.16	972.878.692	1.277.628.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17	5.133.547.412	5.738.923.794
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.043.259.628	29.224.582.689
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.218.092.765**	**5.985.279.382**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.18	38.282.191	22.957.808
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.19	6.179.810.574	5.962.321.574
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	6.20	**343.141.516.956**	**333.006.929.462**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**343.141.516.956**	**333.006.929.462**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	219.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.648.683.594	64.591.564.949
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.807.026.500	48.729.557.651
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.614.002.073	2.783.726.101
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		42.193.024.427	45.945.831.550
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**433.939.691.360**	**446.984.894.563**

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	251.510.536.632	279.521.691.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**251.510.536.632**	**279.521.691.140**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	173.605.738.234	178.477.043.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**77.904.798.398**	**101.044.647.486**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	824.572.143	11.810.968.784
7. Chi phí tài chính	22	7.4	-	256.623.288
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	*256.623.288*
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	2.118.274.911	1.102.719.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	3.105.766.850	3.884.953.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**73.505.328.780**	**107.611.320.560**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	7.7	179.627.593	16.769
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(179.627.593)**	**(16.769)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**73.325.701.187**	**107.611.303.791**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	14.685.741.371	20.039.120.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15.324.383	43.243.245
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**58.624.635.433**	**87.528.939.681**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.10	2.461	3.674
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.11	2.461	3.674

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245.328.946.334	260.037.374.437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.732.456.923)	(116.035.963.652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.747.178.000)	(15.691.253.426)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(256.623.288)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20.697.805.704)	(16.753.179.135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		782.958.847	3.583.008.023
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(45.793.432.206)	(42.311.878.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**17.141.032.348**	**72.571.484.370**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.774.678.900)	(13.827.357.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		747.950.226	11.594.752.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.728.674)**	**49.767.394.992**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	105.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(105.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.713.220.800)	(64.452.956.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(43.713.220.800)**	**(64.452.956.550)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(26.598.917.126)**	**57.885.922.812**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.1**	**81.516.477.105**	**60.724.219.919**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**54.917.559.979**	**118.610.142.731**

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2019 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư

hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể

phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt

quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ năm 2019, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ

các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.14. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	985.626.621	1.715.966.860
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	40.931.933.358	22.800.510.245
- Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	**54.917.559.979**	**81.516.477.105**

(*) Là các khoản tiền gởi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	8 CP	109.708	-	155.600	8 CP	109.708	-	155.600
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam (HAR)	3 CP	20.281	-	14.580	3 CP	20.281	-	14.580
Cộng		**129.989**	**-**	**170.180**		**129.989**	**-**	**170.180**

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác						
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000
Cộng	**103.000.000.000**	**-**	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**	**-**	**103.000.000.000**

(*) Công ty mua 10.300.000 cổ phần Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với số tiền là 103.000.000.000 đồng. Trong đó, Ông Phạm Tuấn Kiệt, Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ, đứng tên pháp lý hộ Công ty 300.000 cổ phần tương ứng với giá trị khoản đầu tư là 3.000.000.000 đồng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	4.190.000.000	-	4.190.000.000	4.190.000.000	-	4.190.000.000
Cộng	**4.190.000.000**	**-**	**4.190.000.000**	**4.190.000.000**	**-**	**4.190.000.000**

(*) Công ty mua 419 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 4.190.000.000 đồng, mệnh giá là 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn là 7 năm, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 4 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm.

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
DNTN Cao Sang	321.954.367	421.954.367
Công ty TNHH MTV Phúc An Đức Huệ	805.648.923	805.648.923
Công ty khác	1.444.500.680	1.269.184.239
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	115.755.860.044	92.677.236.991
Cộng	**118.327.964.014**	**95.174.024.520**

6 .4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ An Thịnh	1.261.200.000	3.646.660.000
Công ty TNHH MTV Hồ Thắng (*)	15.966.000.000	15.966.000.000
Công ty khác	1.628.000.000	533.543.100
Cộng	**18.855.200.000**	**20.146.203.100**

(*) Theo hợp đồng kinh tế số 20/HĐ-HT/18 ngày 13/06/2018, Công ty TNHH MTV Hồ Thắng nhận chế tạo lắp đặt cho Công ty Dây chuyền máy nghiền sàng đá công suất 300-350 tấn/1 giờ loại cố định tại mỏ đá Tân Lập - Chi nhánh Bình Phước. Dây chuyền nghiền sàng đã được lắp đặt xong, đang trong giai đoạn hoàn thiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

6 .5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (*)	3.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**5.000.000.000**

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 10/HĐCV-NN17 ngày 29/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 03-10/PLHĐ-NN19 ngày 18/01/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2019, lãi suất cho vay là 7%/năm.

6 .6 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho công nhân viên	583.747.400	-	778.497.400	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)	800.000.000	-	800.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	30.315.068	-	114.789.042	-
Lãi dự thu khoản cho vay	161.095.891	-	-	-
Thuế TNCN	621.447.100	-	-	-
Phải thu khác	5.006.400	-	5.000.000	-
Cộng	**2.201.611.859**	**-**	**1.698.286.442**	**-**

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

6.6.2. Dài hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	2.748.067.887	-	2.530.578.887	-
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	3.431.742.687	-	3.431.742.687	-
Cộng	**6.179.810.574**	**-**	**5.962.321.574**	**-**

(*) Theo thông báo số 1916/QBVMT-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 30/06/2019, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 2.748.067.887 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đồng, khoản tiền này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến 30/06/2019, Công ty đã nộp đủ số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ.

6 .7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	12.465.108.687	-	13.577.392.799	-
Công cụ dụng cụ	13.792.827	-	18.291.034	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.847.605.106	-	3.874.247.625	-
Thành phẩm	51.151.088.553	-	64.410.792.583	-
Hàng hóa	733.077.139	-	852.931.918	-
Cộng	**68.210.672.312**	-	**82.733.655.959**	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

(*) Nguyên liệu, vật liệu tồn kho chủ yếu là đá hộc dùng để sản xuất đá xây dựng các loại.

6 .8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	Số cuối kỳ
6.8.1. Ngắn hạn				
- Chi phí di dời đường dây & trạm biến áp 1000KVA tại mỏ đá Núi Nhỏ	160.750.003	-	160.750.003	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2019 mỏ Tân Lập	-	4.674.040.404	2.337.020.202	2.337.020.202
- Tiền thuê đất năm 2019 tại mỏ đá Núi Nhỏ và Tân Lập	-	2.622.297.974	1.311.148.992	1.311.148.982
- Chi phí thảm bê tông nhựa đường nội bộ KDC mỏ Núi Nhỏ	219.927.270	-	219.927.270	-
- Chi phí giấy phép xả thải tại mỏ	27.731.236	-	27.731.236	-
- Chi phí sửa chữa đường tại mỏ đá Tân Lập	-	1.277.571.140	454.924.542	822.646.598
- Chi phí khác	971.880.718	244.487.500	636.512.051	579.856.167
Cộng	**1.380.289.227**	**8.818.397.018**	**5.148.014.296**	**5.050.671.949**
6.8.2. Dài hạn				
- Tại văn phòng Đá Núi Nhỏ				
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	251.250.009	-	150.750.000	100.500.009
- Chi phí giám sát thi công thăm dò mỏ Núi Nhỏ	54.901.587	-	17.337.342	37.564.245
- Tại chi nhánh Bình Phước				-
- Chi phí đền bù về đất:	15.540.844.707	-	463.308.678	15.077.536.029
- Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	1.611.824.141	-	891.422.973	720.401.168
- Chi phí bốc dỡ đất đầu	2.641.147.381	2.873.848.051	536.149.263	4.978.846.169
- Chi phí khác	5.168.223.543	2.798.181.818	970.141.366	6.996.263.995
Cộng	**25.268.191.368**	**5.672.029.869**	**3.029.109.622**	**27.911.111.615**

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.027.194.355	30.643.294.813	2.471.741.950	544.494.600	-	42.686.725.718
Số tăng trong kỳ	-	1.761.088.181	1.183.180.000	-	-	2.944.268.181
- Mua trong kỳ	-	1.761.088.181	1.183.180.000	-	-	2.944.268.181
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.027.194.355	32.404.382.994	3.654.921.950	544.494.600	-	45.630.993.899
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	(7.312.890.044)	(22.957.446.642)	(2.400.908.612)	(544.494.600)	-	(33.215.739.898)
Số tăng trong kỳ	(126.100.968)	(1.128.589.778)	(70.283.965)	-	-	(1.324.974.711)
- Khấu hao trong kỳ	(126.100.968)	(1.128.589.778)	(70.283.965)	-	-	(1.324.974.711)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(7.438.991.012)	(24.086.036.420)	(2.471.192.577)	(544.494.600)	-	(34.540.714.609)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.714.304.311	7.685.848.171	70.833.338	-	-	9.470.985.820
Tại ngày cuối kỳ	1.588.203.343	8.318.346.574	1.183.729.373	-	-	11.090.279.290

Ghi chú:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	19.677.949.216	19.677.949.216
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	Không có	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.121.485.700	32.000.000	11.153.485.700
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.121.485.700	32.000.000	11.153.485.700
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	(4.066.472.095)	(32.000.000)	(4.098.472.095)
Số tăng trong kỳ	(420.696.780)	-	(420.696.780)
- Khấu hao trong kỳ	(420.696.780)		(420.696.780)
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.487.168.875)	(32.000.000)	(4.519.168.875)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.055.013.605	-	7.055.013.605
Tại ngày cuối kỳ	6.634.316.825	-	6.634.316.825

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,30	3.258.360.000
Cộng		**11.763,50**	**9.516.635.000**

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2, thời gian sử dụng đất đến 07/2019 với nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất.

6 .12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	20.438.649.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	4.087.729.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
Cộng	**4.370.362.954**	**4.370.362.954**

6 .13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
DNTN Hà Tiên	2.016.963.267	2.016.963.267	2.103.487.006	2.103.487.006
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	2.309.363.421	2.309.363.421	2.542.968.871	2.542.968.871
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	1.283.028.293	1.283.028.293	1.407.414.161	1.407.414.161
DNTN Sơn Thái	2.278.923.762	2.278.923.762	1.622.330.393	1.622.330.393
DNTN Đình Nguyên	1.361.394.090	1.361.394.090	1.360.663.522	1.360.663.522
Các Công ty khác	3.463.058.811	3.463.058.811	3.804.268.656	3.804.268.656
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	39.009.210	39.009.210	39.910.030	39.910.030
Cộng	**12.751.740.854**	**12.751.740.854**	**12.881.042.639**	**12.881.042.639**

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xay đá, thuê xe máy thiết bị.

6 .14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Công trình cầu phà Tp.HCM - XN Công trình 1	100.778.949	293.992.830
Công ty TNHH TV XD Phước Trường	40.315.830	165.550.090
Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc	47.496.371	168.321.959
Công ty TNHH TM DV TC XD CĐ Hồng An	20.970.929	164.636.832
Công ty CP TMVT & TCCG Hợp Nhân	55.088.968	882.412.030
Công ty khác	3.036.108.246	2.511.891.447
Cộng	**3.300.759.293**	**4.186.805.188**

6 .15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.119.166.282	12.170.151.501	11.871.560.123	-	2.417.757.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.091.805.704	14.685.741.371	20.697.805.704	-	9.079.741.371
Thuế thu nhập cá nhân	-	292.879.600	2.751.211.600	3.030.166.700	-	13.924.500
Thuế tài nguyên	-	4.445.772.564	20.962.747.180	20.482.149.320	-	4.926.370.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.801.477.974	1.490.329.000	-	1.311.148.974
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	21.851.808.832	4.674.040.404	4.674.040.404	-	21.851.808.832
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ	-	*20.438.643.060*	-	-	-	*20.438.643.060*
+ Mỏ Đá Tân Lập	-	*1.413.165.772*	*4.674.040.404*	*4.674.040.404*	-	*1.413.165.772*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	773.062.179	4.043.508.700	3.911.094.880	-	905.475.999
Cộng	**-**	**44.574.495.161**	**62.088.878.730**	**66.157.146.131**	**-**	**40.506.227.760**

6 .16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xay gia công đá	172.878.692	320.628.248
Tiền đền bù về đất	800.000.000	800.000.000
Chi phí khác	-	157.000.000
Cộng	**972.878.692**	**1.277.628.248**

6 .17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	36.923.300	29.201.780
Bảo hiểm xã hội	94.511.312	100.585.644
Bảo hiểm thất nghiệp	33.224.700	16.364.770
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.518.153.600	4.391.374.400
Các khoản khác	450.734.500	1.201.397.200
Cộng	**5.133.547.412**	**5.738.923.794**

6 .18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	191.410.959	114.789.042
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	38.282.191	22.957.808
Cộng	**38.282.191**	**22.957.808**

6 .19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2.748.067.887	2.530.578.887
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Núi Nhỏ	3.431.742.687	3.431.742.687
Cộng	**6.179.810.574**	**5.962.321.574**

6 .20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**137.045.982.945**	**112.220.566.683**	**468.952.356.490**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	87.528.939.681	87.528.939.681
- Phân phối lợi nhuận	-	-	17.377.880.121	(90.140.195.297)	(72.762.315.176)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*17.505.787.936*	*(17.505.787.936)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(4.376.446.986)*	*(4.376.446.986)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(2.625.868.190)*	*(2.625.868.190)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(65.760.000.000)*	*(65.760.000.000)*
+ Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	*(127.907.815)*	*127.907.815*	-
- Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(109.600.000.000)	109.600.000.000	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**44.823.863.066**	**219.209.311.067**	**483.718.980.995**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	98.279.777.615	98.279.777.615
- Phân phối lợi nhuận	-	-	19.767.701.883	(268.759.531.031)	(248.991.829.148)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*19.767.701.883*	*(19.767.701.883)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(4.922.739.297)*	*(4.922.739.297)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(2.949.089.851)*	*(2.949.089.851)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(241.120.000.000)*	*(241.120.000.000)*
Số dư tại ngày 01/01/2019	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**64.591.564.949**	**48.729.557.651**	**333.006.929.462**

6.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	58.624.635.433	58.624.635.433
- Phân phối lợi nhuận	-	-	11.625.118.645	(60.115.166.584)	(48.490.047.939)
+ Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	*11.625.118.645*	*(11.625.118.645)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	*(2.906.279.661)*	*(2.906.279.661)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS (*)	-	-	-	*(1.743.768.278)*	*(1.743.768.278)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(43.840.000.000)*	*(43.840.000.000)*
- Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(63.568.000.000)	63.568.000.000	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**12.648.683.594**	**110.807.026.500**	**343.141.516.956**

(*) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

(**) Công ty chuyển một phần số dư quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2018 sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

6.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82.695.600.000	82.695.600.000
- Vốn góp của cổ đông khác	136.504.400.000	136.504.400.000
Cộng	**219.200.000.000**	**219.200.000.000**

6.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	219.200.000.000	219.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	43.840.000.000	65.760.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu thưởng	-	

6.20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.20.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20,00%	70,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không phát sinh	Không phát sinh

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	673.962.000	1.253.696.740
Doanh thu bán thành phẩm	242.718.787.025	271.253.733.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.117.787.607	7.014.261.174
Cộng	**251.510.536.632**	**279.521.691.140**

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:

Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	114.652.929.186	118.661.269.535

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Giá vốn hàng hóa	464.335.068	851.156.875
Giá vốn thành phẩm	165.897.529.825	171.355.295.874
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.243.873.341	6.270.590.905
Cộng	**173.605.738.234**	**178.477.043.654**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	824.572.143	4.611.468.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.199.500.000
Cộng	**824.572.143**	**11.810.968.784**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Chi phí lãi vay	-	256.623.288
Cộng	**-**	**256.623.288**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	1.019.504.001	921.172.170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.363.637	1.109.090
- Chi phí khác bằng tiền	1.067.407.273	180.437.909
Cộng	**2.118.274.911**	**1.102.719.169**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	1.829.422.471	1.850.695.915
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	160.322.678	106.712.417
- Thuế, phí, lệ phí	66.335.845	16.778.961
- Chi phí khấu hao	41.950.633	
- Chi phí dự phòng	89.175.800	335.901.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.065.371	107.009.835
- Chi phí tài trợ xã hội	50.000.000	150.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	737.494.052	1.317.855.034
Cộng	**3.105.766.850**	**3.884.953.253**

7 .7 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền chậm nộp thuế	24.627.593	16.769
- Tiền phạt vi phạm hành chính	155.000.000	-
Cộng	**179.627.593**	**16.769**

7 .8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu,	20.248.308.264	49.606.143.112
- Chi phí nhân công	5.624.872.357	5.877.940.282
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.744.756.213	1.505.032.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.134.545.823	85.556.357.790
- Chi phí bằng tiền khác	48.801.984.197	34.923.114.624
Cộng	**165.554.466.854**	**177.468.588.025**

7 .9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**73.325.701.187**	**107.611.303.791**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.	103.005.676	(216.199.457)
- Các khoản điều chỉnh tăng	179.627.593	16.769
- Các khoản điều chỉnh giảm	(76.621.917)	(216.216.226)
Tổng thu nhập chịu thuế	**73.428.706.863**	**107.395.104.334**
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	-	(7.199.500.000)
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	**73.428.706.863**	**100.195.604.334**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	14.685.741.371	20.039.120.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**14.685.741.371**	**20.039.120.865**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 .10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.624.635.433	87.528.939.681
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.689.970.835)	(7.002.315.174)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.461**	**3.674**

7 .11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.624.635.433	87.528.939.681
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.689.970.835)	(7.002.315.174)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.461**	**3.674**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	105.000.000.000

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	105.000.000.000

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	533.155.000	519.108.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	554.576.000	713.212.000
Cộng	**1.087.731.000**	**1.232.320.000**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	126.118.222.105	130.527.396.489
	Đã thu tiền bán sản phẩm	103.039.599.052	89.995.592.373
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	630.997.372	233.189.236
	Đã trả tiền mua nhiên liệu	631.898.192	332.204.367

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	115.755.860.044	92.677.236.991
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	39.009.210	39.910.030

9. 4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Phước)
- Kinh doanh cát xây dựng các loại tại phân xưởng cát Tân Ba (Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay				6 tháng đầu năm trước			
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu								
Doanh thu thuần	188.928.935.687	61.773.841.854	807.759.091	251.510.536.632	214.004.241.608	64.330.418.654	1.187.030.878	279.521.691.140
- Doanh thu bán hàng hóa		151.112.000	522.850.000	673.962.000	-	266.562.831	987.133.909	1.253.696.740
- Doanh thu thành phẩm các loại	182.807.616.531	59.911.170.494	-	242.718.787.025	208.830.792.573	62.422.940.653	-	271.253.733.226
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	6.121.319.156	1.711.559.360	284.909.091	8.117.787.607	5.173.449.035	1.640.915.170	199.896.969	7.014.261.174
Giá vốn hàng bán	124.943.601.719	47.804.521.329	857.615.186	173.605.738.234	127.331.921.663	49.939.041.906	1.206.080.085	178.477.043.654
- Giá vốn hàng hóa	-	-	464.335.068	464.335.068	-	-	851.156.875	851.156.875
- Giá vốn thành phẩm các loại	119.686.193.573	46.211.336.252	-	165.897.529.825	123.042.678.934	48.312.616.940	-	171.355.295.874
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	5.257.408.146	1.593.185.077	393.280.118	7.243.873.341	4.289.242.729	1.626.424.966	354.923.210	6.270.590.905
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.985.333.968	13.969.320.525	(49.856.095)	77.904.798.398	86.672.319.945	14.391.376.748	(19.049.207)	101.044.647.486

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau (Tiếp theo):

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay				6 tháng đầu năm trước			
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong kỳ	470.787.415	1.241.550.742	33.333.334	1.745.671.491	434.170.116	1.054.195.434	16.666.667	1.505.032.217
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	2.231.955.915	5.945.168.003	-	8.177.123.918	181.118.937	2.283.057.929	-	2.464.176.866
Tài sản bộ phận								
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ								
Nguyên giá	9.618.988.548	34.983.607.962	1.028.397.389	45.630.993.899	9.014.899.457	29.558.247.872	1.028.397.389	39.601.544.718
Hao mòn lũy kế	9.017.506.767	24.544.810.450	978.397.392	34.540.714.609	8.959.276.130	22.247.766.845	911.730.724	32.118.773.699
Giá trị còn lại cuối kỳ	601.481.781	10.438.797.512	49.999.997	11.090.279.290	55.623.327	7.310.481.027	116.666.665	7.482.771.019
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ								
Giá trị ban đầu	33.242.590.321	65.148.733.003		98.391.323.324	748.770.909	52.472.928.038	-	53.221.698.947
Phân bổ lũy kế	33.104.526.076	37.375.685.633	-	70.480.211.709	346.770.909	24.599.924.096	-	24.946.695.005
Giá trị còn lại cuối kỳ	138.064.245	27.773.047.370		27.911.111.615	402.000.000	27.873.003.942	-	28.275.003.942

9 .5 Quản lý rủi ro của Công ty

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi Ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: Các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Các đối tượng còn lại: Thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	12.751.740.854	-	-	12.751.740.854
Phải trả người lao động	871.668.000	-	-	871.668.000
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	972.878.692	3.431.742.687	2.748.067.887	7.152.689.266
Các khoản phải trả khác	5.133.547.412	-	-	5.133.547.412
Cộng	**19.729.834.958**	**3.431.742.687**	**2.748.067.887**	**25.909.645.532**

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	12.881.042.639	-	-	12.881.042.639
Phải trả người lao động	10.109.208.000	-	-	10.109.208.000
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	1.277.628.248	3.431.742.687	2.530.578.887	7.239.949.822
Các khoản phải trả khác	5.738.923.794	-	-	5.738.923.794
Cộng	**30.006.802.681**	**3.431.742.687**	**2.530.578.887**	**35.969.124.255**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

9 .6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.917.559.979	81.516.477.105	54.917.559.979	81.516.477.105
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.989	129.989	129.989	129.989
Đầu tư dài hạn khác	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Phải thu khách hàng	118.327.964.014	95.174.024.520	118.327.964.014	95.174.024.520
Trả trước cho người bán	18.855.200.000	20.146.203.100	18.855.200.000	20.146.203.100
Các khoản phải thu khác	8.381.422.433	7.660.608.016	8.381.422.433	7.660.608.016
Cộng	**307.672.276.415**	**311.687.442.730**	**307.672.276.415**	**311.687.442.730**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người	12.751.740.854	12.881.042.639	12.751.740.854	12.881.042.639
Người mua trả tiền trước	3.300.759.293	4.186.805.188	3.300.759.293	4.186.805.188
Phải trả người lao động	871.668.000	10.109.208.000	871.668.000	10.109.208.000
Chi phí phải trả	972.878.692	1.277.628.248	972.878.692	1.277.628.248
Các khoản phải trả khác	5.133.547.412	5.738.923.794	5.133.547.412	5.738.923.794
Cộng	**23.030.594.251**	**34.193.607.869**	**23.030.594.251**	**34.193.607.869**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

9 .7 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	62,35%	64,36%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	37,65%	35,64%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	20,92%	25,50%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	79,08%	74,50%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,65	0,75
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,40	1,90
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,20	2,66

Tỷ suất sinh lợi		6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	29,15%	38,50%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	23,31%	31,31%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	16,65%	18,76%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	13,31%	15,26%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	17,34%	18,37%

9 .8 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:

Không có.

9 .9 Thông tin về hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .10 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt